

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;

Căn cứ Quyết định 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 80/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi làm chủ thể;

Căn cứ Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/09/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 2095/UBND-VX ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của người lao động Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người quản lý Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 4162 /UBND-KT ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương sửa chữa thường xuyên công trình năm 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 679/TTr-STC ngày 26/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

I. Kế hoạch diện tích tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước cho nuôi trồng thủy sản năm 2022: **76.500,00 ha.**

Trong đó:

- Diện tích tưới nước, tiêu nước cho cây trồng: 76.223,59 ha;
- Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản: 276,41 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

II. Dự toán tài chính năm 2022

(Chi tiết các nội dung tại Phụ lục 01 kèm theo)

1. Doanh thu: **66.250 triệu đồng**

1.1. Doanh thu hoạt động khai thác công trình thủy lợi: 64.850 triệu đồng

1.1. 1. Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 54.244 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản: 54.199 triệu đồng;

- Thu dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức: 45 triệu đồng.

1.1.2. Doanh thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: 10.178 triệu đồng

Trong đó:

- Cấp nước cho công nghiệp: 350 triệu đồng;

- Kết hợp phát điện: 8.400 triệu đồng;

- Cấp nước cho sinh hoạt: 900 triệu đồng;

- Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa: 528 triệu đồng.

1.1.3. Lãi tiền gửi ngân hàng: 400 triệu đồng.

1.1.4. Thu nhập khác:	28 triệu đồng.
1.2. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh:	1.400 triệu đồng.
2. Chi phí:	58.202 triệu đồng
2.1. Chi phí cho hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2022:	56.962 triệu đồng
- Chi phí vận hành:	42.262 triệu đồng
- Chi phí bảo trì:	8.115 triệu đồng
- Chi phí khấu hao:	347 triệu đồng
- Chi phí quản lý:	5.696 triệu đồng
- Chi phí thực tế khác liên quan:	542 triệu đồng
2.2. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	1.240 triệu đồng.

3. Lao động, tiền lương:

3.1. Tổng số lao động	406 người
a) Viên chức quản lý:	06 người
b) Người lao động:	400 người.
3.2. Quỹ tiền lương:	31.115 triệu đồng
a) Viên chức quản lý:	1.716 triệu đồng
b) Người lao động:	29.399 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo).

4. Kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2022: 6.285 triệu đồng

Trong đó:

- a) Chi đắp áp trúc, nạo vét kênh mương: 3.000 triệu đồng (Phụ lục 01)
- b) Chi sửa chữa thường xuyên công trình: 3.188 triệu đồng (Phụ lục 03),

gồm:

b1) Điều chỉnh tổng kinh phí tại Văn bản số 4162/UBND-KT ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh từ 2.954 triệu đồng thành **2.719 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- Kinh phí sửa chữa thường xuyên theo Văn bản số 4162 /UBND-KT ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh: 2.954 triệu đồng,

+ Công trình năm 2021 chuyển qua (08 danh mục): 484 triệu đồng.

+ Công trình năm 2022 (12 danh mục): 2.470 triệu đồng.

- Kinh phí sửa chữa thường xuyên sau khi điều chỉnh là: 2.719 triệu đồng, giảm 235 triệu đồng so với chủ trương của UBND tỉnh tại văn bản số 4162/UBND-KT), cụ thể như sau:

+ Công trình năm 2021 chuyển qua (08 danh mục): 442 triệu đồng.

+ Công trình năm 2022 (12 danh mục): 2.277 triệu đồng.

- Lý do điều chỉnh giảm 235 triệu đồng, cụ thể:

+ Điều chỉnh tăng 70 triệu đồng: Tăng tổng mức đầu tư của 02 danh mục công trình năm 2021 chuyển qua (Sửa chữa van cổng lấy nước hồ Tây Dầu, hồ Đập Lồi và Sửa chữa 01 van sự cố hồ chứa nước Cây Khế) do phát sinh công tác thuê thợ lặn để bịt, nhét thượng lưu cổng để tháo dỡ, sửa chữa công trình.

+ Điều chỉnh giảm 305 triệu đồng, gồm những nội dung:

Giảm 227 triệu đồng: Không sử dụng chi phí dự phòng trong dự toán xây dựng của 17 danh mục trên tổng số 20 danh mục công trình tại Văn bản số 4162/UBND-KT ngày 21/07/2022.

Giảm 78 triệu đồng: Do giảm kinh phí công trình Sửa chữa van đĩa cổng lấy nước đầu mối và cánh cửa đi, cửa sổ hồ chứa nước Văn Khánh Đức (do mực nước hồ lớn nên chỉ thực hiện thay các cánh cửa đi, cửa sổ nhà van cổng lấy nước, chưa sửa chữa van đĩa cổng lấy nước).

Điều chỉnh biện pháp sửa chữa một số công trình: Do yêu cầu, quy mô sửa chữa một số công trình trên thực tế thay đổi so với chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 4162/UBND-KT nên Công ty xin điều chỉnh lại cho phù hợp.

b2) Bổ sung 05 danh mục công trình với tổng kinh phí 469 triệu đồng.

Lý do bổ sung: Trong quá trình vận hành khai thác phục vụ tưới tiêu và ảnh hưởng của các đợt mưa cuối năm 2022 đã phát sinh hư hỏng tại các công trình, máy móc thiết bị cần đầu tư sửa chữa kịp thời để đảm bảo an toàn công trình và đáp ứng yêu cầu phục vụ tưới tiêu thực tế.

c) Thanh toán khối lượng phát sinh Dự án Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, huyện Phù Cát: 97 triệu đồng (Phụ lục 01).

(Chi tiết nội dung tại Phụ lục 01 và 03 kèm theo).

5. Kinh phí lắp đặt camera và thiết bị đo mực nước tự động tại các công trình hồ chứa, đập dâng: 604 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo).

6. Lợi nhuận

6.1. Lợi nhuận hoạt động khai thác công trình thủy lợi: 7.888 triệu đồng

a) Lợi nhuận SPDV công ích (không chịu thuế TNDN): 7.565 triệu đồng

Trong đó:

- Trích 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 7.350 triệu đồng

- Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty: 215 triệu đồng

b) Lợi nhuận SPDV khác (chịu thuế TNDN): 323 triệu đồng

6.2. Lợi nhuận hoạt động SX kinh doanh: 160 triệu đồng.

III. Danh mục sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi các năm trước kết dư chuyển sang năm 2022 thực hiện

Tổng kinh phí:	908 triệu đồng
1. Thanh toán kinh phí lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt hồ chứa nước Định Bình:	48 triệu đồng
2. Chuyển trả kinh phí hỗ trợ chuyển giao kênh mương loại 3 năm 2021	26 triệu đồng
3. Chuyển trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới giao nhận cho các địa phương năm 2021:	793 triệu đồng
4. Hỗ trợ chi phát dọn, nạo vét kênh mương thuộc hệ thống hồ chứa nước Sông Vồ cho HTX NN An Tân, huyện An Lão năm 2021:	41 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo).

IV. Nội dung khác: Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán đối với nguồn kinh phí cấp từ ngân sách cho Công ty: thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước đối với những danh mục sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01**DỰ TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2022 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)*

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
A	Diện tích cấp nước, tưới, tiêu nước	ha	77.114	76.500				
1	Vụ Đông Xuân	ha	35.836	36.683				
2	Vụ Hè Thu	ha	35.436	35.931				
3	Vụ Mùa	ha	5.842	3.886				
B	Doanh thu	tr.đ	65.749	66.250				
B1	Doanh thu hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	64.222	64.850	54.244	10.606		
I	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	tr.đ	55.636	54.244	54.244			
1	Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản	tr.đ	55.599	54.199	54.199			
2	Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức (không được ngân sách hỗ trợ)	tr.đ	37	45	45			
II	Doanh thu khác	tr.đ	8.586	10.606		10.606		
II.1	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	tr.đ	8.374	10.178		10.178		
1	Cấp nước cho công nghiệp	tr.đ	321	350		350		
2	Kết hợp phát điện	tr.đ	7.173	8.400		8.400		
3	Cấp nước cho sinh hoạt	tr.đ	805	900		900		
4	Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa	tr.đ	75	528		528		
II.2	Lãi tiền gửi ngân hàng	tr.đ	135	400		400		
II.3	Thu nhập khác	tr.đ	77	28		28		

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
B2	Doanh thu hoạt động SXKD	tr.đ	1.527	1.400				
C	Chi phí		57.743	58.202				
C1	Chi phí hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	56.105	56.962	46.679	10.283		
I	Chi phí vận hành	tr.đ	41.166	42.262	41.312	950		
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	39.425	40.997	40.842	155		
a	Tiền lương, tiền công, phụ cấp	tr.đ	30.079	31.115	31.115	-		
a1	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của Ban Quản lý điều hành Công ty	tr.đ	1.716	1.716	1.716		100%	
a2	Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động	tr.đ	28.363	29.399	29.399		100%	
b	Tiền lương, tiền ăn giữa ca cho người lao động tại các công trình mới nhận bàn giao chi trả trong tháng 12 năm 2020	tr.đ	170	-				
c	Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương	tr.đ	9.029	9.727	9.727			
c1	Tiền ăn giữa ca	tr.đ	2.881	3.220	3.220		100%	

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
c2	Các khoản phải nộp tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn)	tr.đ	6.148	6.507	6.507		100%	
d	Kinh phí Đảng	tr.đ	147	155		155		100%
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị	tr.đ	717	495	-	495		
a	Điện, dầu vận hành	tr.đ	180	100		100		100%
b	Mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị	tr.đ	141	145		145		100%
b	Ván gỗ gia công phai vận hành công trình	tr.đ	396	250		250		100%
3	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	tr.đ	185	210		210		100%
4	Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu	tr.đ	825	470	470		100%	
5	Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình	tr.đ		90		90		100%
6	Chi phí phục vụ phòng chống bão lụt, ứng hạn	tr.đ	14	-				
II	Chi phí bảo trì	tr.đ	8.190	8.115	97	8.018		
1	Chi kiểm tra	tr.đ		28	-	28		
a	Mua máy định vị vệ tinh để đưa các tọa độ điểm VN 2000 lên hệ thống các bản đồ khu tưới, Google Earth	tr.đ		28		28		100%
2	Chi phí quan trắc	tr.đ	160	811	-	811		

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
a	Thuê bao dịch vụ trạm đo mưa tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai khu vực tỉnh Bình Định	tr.đ	160	207		207		100%
b	Lắp đặt camera và thiết bị đo mực nước tự động tại các công trình hồ chứa, đập dâng	tr.đ		604		604		100%
3	Chi phí kiểm định chất lượng dầu thủy lực, công trực	tr.đ	56	70		70		100%
4	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	tr.đ	124	921	-	921		
a	Chi phí mua công cụ, dụng cụ	tr.đ	106	175		175		100%
b	Chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ bảo dưỡng công trình	tr.đ	18	746		746		100%
5	Chi phí sửa chữa thường xuyên	tr.đ	7.850	6.285	97	6.188		
a	Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương	tr.đ	2.545	3.000		3.000		100%
b	Sửa chữa thường xuyên công trình	tr.đ	3.999	3.188	-	3.188		
b1	Công trình chuyển tiếp danh mục từ đặt hàng năm 2021 qua năm 2022 thực hiện	tr.đ		442		442		100%
b2	Sửa chữa công trình năm 2022	tr.đ		2.277		2.277		100%
b3	Sửa chữa công trình năm 2022 (bổ sung)	tr.đ		469		469		100%

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
c	Thanh toán khối lượng phát sinh Dự án Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, huyện Phù Cát	tr.đ		97	97		100%	0%
d	Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm	tr.đ	393	-				
e	Chuyển trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới giao nhận cho các địa phương năm 2021	tr.đ	913	-				
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	tr.đ	398	347	347		100%	
IV	Chi phí quản lý	tr.đ	5.459	5.696	4.668	1.028	82%	18%
V	Chi phí thực tế khác liên quan	tr.đ	892	542	255	287		
1	Chi phí thuê đất, thuê tài nguyên và thuê khác	tr.đ	193	250	250		100%	
2	Chi phí vét bèo hệ thống kênh mương	tr.đ	699	292	5	287	2%	98%
C2	Chi phí hoạt động SXKD	tr.đ	1.638	1.240				
D	Lợi nhuận	tr.đ						
D1	Lợi nhuận hoạt động KTCT thủy lợi	tr.đ	8.117	7.888	7.565	323		
1	Lợi nhuận không chịu thuế TNDN	tr.đ	7.305	7.565	7.565			
a	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động	tr.đ	7.090	7.350	7.350		100%	

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022				
				Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí sử dụng		Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)	
					SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng	SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước	SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng
<i>b</i>	<i>Trích quỹ thưởng viên chức quản lý</i>	<i>tr.đ</i>	<i>215</i>	<i>215</i>	<i>215</i>		<i>100%</i>	
2	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	tr.đ	812	323		323		
<i>a</i>	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>tr.đ</i>	<i>163</i>	<i>65</i>		<i>65</i>		<i>100%</i>
<i>b</i>	<i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>tr.đ</i>	<i>649</i>	<i>258</i>		<i>258</i>		<i>100%</i>
D2	Lợi nhuận hoạt động SXKD	tr.đ	(111)	160				
E	Thuế giá trị gia tăng (hoạt động KTCTTL)	tr.đ	422	535		535		100%

Phụ lục 02**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)*

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH NĂM 2022 (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/HA/VỤ)	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
A	TUỚI, TIÊU CHO CÂY TRỒNG (I+II)	36.406,71	35.930,68	3.886,20	76.223,59		26.435.651.996	25.785.777.545	1.673.091.909	53.894.521.450
I	TUỚI TIÊU BẰNG TRỌNG LỰC (1+2+3)	36.088,07	35.254,14	3.807,20	75.149,41		26.139.390.020	25.073.578.769	1.659.734.589	52.872.703.378
1	Chủ động hoàn toàn	23.102,19	21.897,08	988,70	45.987,97		21.582.807.940	20.391.905.630	745.802.512	42.720.516.082
	+ Cây lúa	20.954,45	19.757,79	601,52	41.313,76		20.725.026.440	19.537.456.810	593.098.720	40.855.581.970
	- Miền núi	227,54	200,27		427,81	1.267.000	288.293.180	253.742.090	-	542.035.270
	- Đồng bằng	20.726,91	19.557,52	601,52	40.885,95	986.000	20.436.733.260	19.283.714.720	593.098.720	40.313.546.700
	+ Cây màu	2.147,74	2.139,29	387,18	4.674,21		857.781.500	854.448.820	152.703.792	1.864.934.112
	- Miền núi	95,31	95,31		190,62	506.800	48.303.108	48.303.108	-	96.606.216
	- Đồng bằng	2.052,43	2.043,98	387,18	4.483,59	394.400	809.478.392	806.145.712	152.703.792	1.768.327.896
2	Tạo nguồn cho công trình	8.704,61	8.714,30	2.477,57	19.896,48		3.040.091.205	3.045.389.574	851.296.624	6.936.777.403
	+ Cây lúa	7.043,83	7.059,76	1.945,72	16.049,31		2.778.086.552	2.784.369.344	767.391.968	6.329.847.864
	- Miền núi				0,00	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	7.043,83	7.059,76	1.945,72	16.049,31	394.400	2.778.086.552	2.784.369.344	767.391.968	6.329.847.864
	+ Cây màu	1.660,78	1.654,54	531,85	3.847,17		262.004.653	261.020.230	83.904.656	606.929.539
	- Miền núi				0,00	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	1.660,78	1.654,54	531,85	3.847,17	157.760	262.004.653	261.020.230	83.904.656	606.929.539
3	Tạo nguồn cho trạm bơm	4.281,27	4.642,76	340,93	9.264,96		1.516.490.875	1.636.283.565	62.635.453	3.215.409.893

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TUỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH NĂM 2022 (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/HA/VỤ)	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
	+ Cây lúa	3.554,25	3.819,48	37,40	7.411,13		1.401.796.200	1.506.402.912	14.750.560	2.922.949.672
	- Miền núi				0,00	506.800	-	-	-	-
	- Đồng bằng	3.554,25	3.819,48	37,40	7.411,13	394.400	1.401.796.200	1.506.402.912	14.750.560	2.922.949.672
	+ Cây màu	727,02	823,28	303,53	1.853,83		114.694.675	129.880.653	47.884.893	292.460.221
	- Miền núi				0,00	202.720	-	-	-	-
	- Đồng bằng	727,02	823,28	303,53	1.853,83	157.760	114.694.675	129.880.653	47.884.893	292.460.221
II	TUỚI TIÊU BẰNG ĐỘNG LỰC (1+2)	318,64	676,54	79,00	1.074,18		296.261.976	712.198.776	13.357.320	1.021.818.072
1	Chủ động hoàn toàn	308,64	591,54	79,00	979,18		293.443.976	656.543.276	13.357.320	963.344.572
	+ Cây lúa	202,48	443,38	0,00	645,86		264.779.280	604.207.380	-	868.986.660
	- Đồng bằng (tưới + tiêu)	181,68	422,58		604,26	1.409.000	255.987.120	595.415.220	-	851.402.340
	- Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)	20,8	20,8		41,60	422.700	8.792.160	8.792.160	-	17.584.320
	+ Cây màu	106,16	148,16	79,00	333,32		28.664.696	52.335.896	13.357.320	94.357.912
	- Đồng bằng (tưới + tiêu)	27,16	69,16		96,32	563.600	15.307.376	38.978.576	-	54.285.952
	- Đồng bằng(tiêu Hữu Giang)	79	79	79	237,00	169.080	13.357.320	13.357.320	13.357.320	40.071.960
2	Tạo nguồn cho công trình	10,00	85,00	0,00	95,00		2.818.000	55.655.500	-	58.473.500
	+ Cây lúa (Đồng bằng)		75		75,00	704.500	-	52.837.500	-	52.837.500
	+ Cây màu (Đồng bằng)	10	10		20,00	281.800	2.818.000	2.818.000	-	5.636.000
B	NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (1+2+3)	276,41	0,00	0,00	276,41		304.910.000	-	-	304.910.000
1	Chủ động hoàn toàn	19,00			19,00	2.500.000	47.500.000	-	-	47.500.000
2	Tạo nguồn cho công trình	254,91			254,91	1.000.000	254.910.000	-	-	254.910.000
3	Tạo nguồn cho trạm bơm	2,50			2,50	1.000.000	2.500.000	-	-	2.500.000
	Cộng miền núi	322,85	295,58	0	618,43		336.596.288	302.045.198	-	638.641.486
	Cộng đồng bằng	36.360,27	35.635,10	3.886,20	75.881,57		26.403.965.708	25.483.732.347	1.673.091.909	53.560.789.964
	TỔNG CỘNG TOÀN BỘ	36.683,12	35.930,68	3.886,20	76.500,00		26.740.561.996	25.785.777.545	1.673.091.909	54.199.431.450

TT	BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TUỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG	DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH NĂM 2022 (HA)				MỨC GIÁ (ĐỒNG/HA/ VỤ)	GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG)			
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Tổng diện tích		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa	Cả năm
	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN	36.683,00	35.931,00	3.886,00	76.500,00		26.741.000.000	25.786.000.000	1.673.000.000	54.199.000.000

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH NĂM 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí kế hoạch (triệu đồng)	Mô tả nguyên nhân hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
A	Công trình SCTX tại Văn bản số 4162/UBND-KT của UBND tỉnh (20 danh mục)			2.719	-	
I	Danh mục xin chuyển từ năm 2021 qua năm 2022 (08 danh mục công trình theo Quyết định số 5321/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi)			442		
1	Sửa chữa cống tiêu Ông Tường	Lão Tâm	Cát Thắng	87		
2	Sửa chữa van đĩa cống lấy nước đầu mối và cánh cửa đi, cửa sổ hồ chứa nước Văn Khánh Đức	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	22	01 van đĩa cống lấy nước bị hư hỏng	Thay thế cửa đi, cửa sổ. Tháo dỡ, sửa chữa 01 van đĩa sang năm 2023 thực hiện
3	Sửa chữa van hồ chứa nước Phú Thuận, An Đổ	Phú Thuận, An Đổ	Huyện Hoài Ân và TX. Hoài Nhơn	67	01 van hồ chứa nước Phú Thuận; 01 van hồ chứa nước An Đổ bị hư hỏng	Sửa chữa lại 01 van hồ chứa nước Phú Thuận và 01 van hồ chứa nước An Đổ
4	Sửa chữa van cống lấy nước hồ Tây Dâu, hồ Đập Lồi.	Mỹ Hòa	Xã Mỹ Hòa	114	01 van cống hồ Tây Dâu, 01 van cống hồ Đập Lồi bị hư hỏng	Lặn bịt, nhét thượng lưu cống để tháo dỡ, sửa chữa lại 01 van cống hồ Tây Dâu và 01 van cống hồ Đập Lồi
5	Sửa chữa máy đóng mở số 2 tràn hồ Trung Sơn	Trung Sơn	Mỹ Trinh	14	Bì máy đóng mở số 2 tràn hồ Trung Sơn bị hư hỏng	Sửa chữa, thay thế bì, bạc, bộ không truyền động của bộ máy đóng mở số 2 hồ Trung Sơn.
6	Sửa chữa hư hỏng kênh chính Hòn Lập đoạn từ K0+70m :- K0+317m và K1+600m :- K2+700m	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	28		
7	Sửa chữa 01 van sự cố hồ chứa nước Cây Khế	Cây Khế	Hoài Mỹ	71	01 van sự cố bị hư hỏng	Lặn bịt, nhét thượng lưu cống để tháo dỡ, sửa chữa lại van sự cố, thay ron và bì, thay lưới chắn rác thượng lưu cống.
8	Sửa chữa van đĩa cống lấy nước đầu mối hồ chứa nước Cây Da	Cây Da	Phước Thành	39	01 van sự cố bị hư hỏng	Sửa chữa lại van sự cố, thay ron và bì

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí kế hoạch (triệu đồng)	Mô tả nguyên nhân hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
II	Danh mục chủ trương sửa chữa thường xuyên năm 2022 (12 danh mục)			2.277		
1	Gia cố, khắc phục hư hỏng đường ống thép trên kênh chính Tây	Sông Vố	An Tân	76	Cầu máng ống thép kênh chính Tây nằm tại vị trí K0 dài 300m thuộc hệ thống tưới hồ Sông Vố, có nhiệm vụ dẫn nước phục vụ tưới cho 13ha đất lúa của thị trấn An Lão. Qua thời gian khai thác và vận hành, đến nay ống thép này đã bị gỉ mục tại 7 vị trí, gây thất thoát và lãng phí nước. Để đảm bảo an toàn cho công trình và tránh thất thoát nước, việc sửa chữa ống thép này là cần thiết	Cắt bỏ các đoạn ống bị rò rỉ, thay nối bằng ống mới D=30cm dày 5mm.
2	Sửa chữa hạ lưu tràn xả lũ và kênh chính hồ Hóc Mít	Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	429	- Sân sau hạ lưu tiêu năng tràn xả lũ bị xói sục: Chiều dài L = 7-:-10m, chiều rộng B = 12-:-15m kéo theo sụt lở mái đá lát khan. - Kênh chính: tại K0+030 sập đoạn kênh bờ hữu chiều dài L = 6m; Tại K0+060: sập đoạn kênh bờ hữu L = 24m (đoạn kênh tầm nắp).	- Gia cố hạ lưu tràn bằng đá hộc lát khan, khung vây kết cấu BTCT M200 đá 1*2cm chia làm hai đoạn như sau: + Đoạn tràn gia cố và sửa chữa mới có chiều dài L = 14,4m gia cố bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2 cm đổ tại chỗ, tràn được hạ thấp dần (từ cao trình 21.17m ÷ cao trình 20.73m). + Đoạn tràn cũ là đá lát khan có chiều dài L = 6m. Phủ một lớp bê tông mới lên đá lát khan M200 đá 1x2 cm dày 10cm; Nối tiếp đoạn tràn cũ có chiều dài L = 9m, gia cố trong khung bê tông cốt thép M200 đá dăm 1x2cm kết hợp rọ đá và đá hộc lát khan. Cao trình đỉnh (24.03-:-23.83)m, cao trình đáy (21.13-:-20.93)m - Sửa chữa hư hỏng kênh chính: tại K0+030, L = 6m: kết cấu bê tông M200 đá 1*2cm có thanh giằng và tại K0+070 đến K0+106, L = 36m: kết cấu bê tông M200 đá 1*2cm đổ mới tầm đan bê tông M200.
3	Sửa chữa van cổng lấy nước Hồ Cây Sung	Cây Sung	Mỹ Lộc	34	Cổng lấy nước vận hành bằng 02 van đĩa gồm 01 van sự cố và 01 van vận hành. Trong đó van sự bị hỏng hoàn toàn	Sửa chữa lại van đĩa, thay ron và bi
4	Gia cố mái hạ lưu đập và sửa chữa van cổng lấy nước hồ Hóc Cau	Hóc Cau	Xã Cát Hanh	333	Mái hạ lưu hồ Hóc Cau bị hư hỏng, xói mái hạ lưu gây mất an toàn cho công trình: L = 350m, B mái = 17m; Cổng lấy nước vận hành bằng 02 van đĩa gồm 01 van sự cố và 01 van vận hành. Trong đó van sự bị hỏng hoàn toàn	Gia cố chống sụt lở mái hạ lưu hồ bằng đất đắp trồng cỏ, xây dựng rãnh tiêu nước; Sửa chữa lại van đĩa, thay ron và bi

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí kế hoạch (triệu đồng)	Mô tả nguyên nhân hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
5	Sửa chữa kênh và mố thượng lưu Cầu máng tại K2 kênh Nc1; Nâng tường kênh chống mất nước kênh NC từ (K0-:-K0+600m)	Hội Sơn	Xã Cát Sơn	368	Do ảnh hưởng các đợt mưa bão năm 2021, khớp nối đáy kênh bị rò rỉ nước nên kênh và mố thượng lưu Cầu máng tại K2 kênh Nc1 bị xói lở, sụp gãy bê tông, xói trôi đất, đứt lở kênh chiều dài L = 8,5m., cao H = 2,5m; Kênh NC Hội Sơn tưới cho khoảng 198ha của HTX NN Cát Sơn và tiếp nước tưới hỗ trợ cho 54ha diện tích cây lúa của hồ Thạch Bàn. Qua quá trình sử dụng lâu dài hiện nay nhiều đoạn kênh bị võng thấp (15-25cm) nên khi tập trung nước để đưa xuống các vùng cuối tuyến thì thường xuyên bị tràn gây xói lở bờ kênh.	- Kênh NC: Đoạn kênh từ K0+K0+600m nâng thành kênh với chiều cao từ $\Delta h = 0,05 \div 0,29\text{cm}$. Chiều dày tường $\delta = 15\text{cm}$, kết cấu bê tông M200 đá 1*2cm. Chiều dài nâng L = 591,7m. - Kênh NC1: Đắp đất phần kênh bị xói lở, đổ bê tông M200 đá 1*2cm bảo vệ thượng lưu cầu máng (Bê tông mặt bờ rộng B = 1m dày $\delta = 15\text{cm}$, mái ngoài kênh phía tả L = 7,5m dày $\delta = 15\text{cm}$, mái ngoài kênh phía hữu dài L 6,25m dày $\delta = 15\text{cm}$. Và đổ lại 1 đoạn kênh bị sụp gãy (BxHx δ) = (0,5*0,62*0,12)cm, L = 7m.
6	Sửa chữa mái hạ lưu bên hữu đập Bảy Yền	Sông Kôn	Xã Nhơn Khánh	330	Đập dâng Bảy Yền nằm trên sông Kôn, công trình kết cấu chủ yếu bằng bê tông và đá xây. Trong quá trình sử dụng và tác động của mưa lũ nhiều năm, đặc biệt trong đợt lũ lớn năm 2021 làm cho mái hạ lưu phía hữu (đoạn tiếp giáp giữa sân sau và đáy sông thiên nhiên) bị sụp trôi đất đắp bên trong mái đá xây, có nguy cơ sụp đổ mái đá, chiều cao mái H = 6m, L = 6m.	Sửa chữa khôi phục lại hiện trạng công trình. Đảm bảo công trình an toàn để điều tiết nước phục vụ tưới tiêu
7	Lắp đặt cầu máng tại K3+390 - kênh Chính hồ Mỹ Thuận	Mỹ Thuận	Xã Cát Hưng	27	Cầu máng tại vị trí K3+390 - kênh chính hồ Mỹ Thuận có nhiệm vụ dẫn nước tưới cho 113 ha lúa /vụ. Cầu máng có kích thước: chiều rộng đáy B = 0,50m, Cao thành máng H = 0,70m, Dài 2,20m. Công trình hiện lắp ghép bằng gỗ phai, mùa lũ tháo rời để tiêu thoát lũ. Trước đây sử dụng các tấm gỗ phai của HTX để tưới, đến nay HTX đòi thu hồi lại.	Lắp đặt cầu máng mới kết cấu bằng thép, lắp ghép sử dụng vào mùa tưới, có thể tháo rời để tiêu thoát lũ

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí kế hoạch (triệu đồng)	Mô tả nguyên nhân hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
8	Sửa chữa mái hạ lưu đập Hạ Bạc	Tháp Mão	Xã Phước Thắng	286	Đập dâng Hạ Bạc nằm trên sông Gò Chàm, công trình kết cấu chủ yếu bằng bê tông và đá xây. Công trình có nhiệm vụ dâng nước tưới cho hơn 667 ha lúa/vụ. Trong quá trình sử dụng và tác động của mưa lũ nhiều năm, làm cho mái hạ lưu phía hữu (đoạn tiếp giáp giữa sân sau và đáy sông thiên nhiên) bị sụp mái đá lát khan L=22m, chiều cao mái H = 5m, gây mất an toàn cho công trình.	Sửa chữa khôi phục lại hiện trạng công trình ban đầu L=22m và gia cố kéo dài thêm 25 m để đảm bảo an toàn công trình theo phương dòng chảy; chiều cao mái H = 5m thay thế theo chiều rộng (chiều xiên mái) 5,76m. Đảm bảo công trình an toàn để điều tiết nước phục vụ tưới tiêu.
9	Sửa chữa kênh N2-3 từ K0 -:- K0+100	Núi Một	xã Nhơn Thọ	148	Kênh N2-3: Đoạn kênh bê tông đã nâng tường gạch xây (L = 100m) bị xói lở trôi mất đất, bị bong tróc, thùng phản tiếp giáp đáy và tường kênh. Đoạn K0+60 đến K0+74 L = 14m Kênh bị sụp gây hoàn toàn. KT(B*H*d=60*100*12)cm	- Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng như hiện trạng ban đầu. - Gia cố mái 2 bên bờ kênh bằng bê tông M200 đổ tại chỗ đoạn K0+60 đến K0+100 L = 100m.; Xây dựng mới một cống tiêu tại K0+01 thân cống tiêu là buy ly tâm đúc sẵn có chiều dài L = 6m.
10	Sửa chữa kênh N2-4 tại K0+150, K1+850, K3+200.	Núi Một	P. Nhơn Hòa	146	- K0+150: Thành và đáy bị sụp gây rò rỉ nước; KT(B*H=1.25*1.1)m, L = 6m. - K1+850: Thành và đáy bị sụp gây rò rỉ nước L = 6m ; KT(B*H=1.2*1.2)m. - K3+200:phía bờ hữu đoạn kênh bê tông bị xói lở trôi mất đất, xói sụp tường và đáy kênh. KT(B*H=80*90), L = 18m.	- K0-K0+150: Nâng thành kênh; - K0+150: Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng L = 12m. - K1+850: Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng như hiện trạng ban đầu. - K3+200: Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng như hiện trạng ban đầu, gia cố mái bờ hữu bằng bê tông M200 đổ tại chỗ.
11	Xây dựng điều tiết trên kênh N2-1 tại K0+100m và mở rộng cống đầu kênh N2-1-1	Thuận Ninh	Bình Tân	42	Nâng đầu nước kênh N2-1 tại K0+100m để đưa nước vào kênh N2-1-1 tưới cho khoảng 66ha đất nông nghiệp của Bình Tân thay thế đập bồi Phú Hưng. Mở rộng đầu kênh N2-1-1 (D20) thành D30 để đảm bảo tưới.	Xây dựng điều tiết kênh N2-1 tại K0+100m đưa nước vào kênh N2-1-1; Mở rộng đầu cống kênh N2-1-1 từ D20 thành D40. Thay thế đập bồi Phú Hưng.
12	Sửa chữa kênh nhánh VC4D	Kênh Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	58	Kênh nhánh VC4D tưới 22ha ruộng cho xã Vĩnh Quang có KT:B*H*d=(30*30*10)cm. Do sử dụng lâu ngày, vì là kênh đào có mái taluy dương nên khi có mưa lâu ngày làm cho đất bão hòa nước tạo áp lực xô ngang lớn làm sụp gây hoàn toàn đoạn kênh L = 60m.	Sửa chữa chống tràn nước đoạn kênh có chiều dài L = 80m bằng bê tông đổ tại chỗ M200, đá 1x2, kích thước bxx = (30x40)cm, dày 10cm.

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí kế hoạch (triệu đồng)	Mô tả nguyên nhân hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
B	Danh mục công trình phát sinh xin bổ sung năm 2022 (05 danh mục)			469		
1	Khắc phục sự cố sụt lún chân trụ cầu máng ống thép trên kênh Trũng Thị	Hồ Mỹ Thuận	Cát Hưng	25	Trụ đỡ 01 của cầu máng bị lún và nghiêng gây mất an toàn cho công trình	Đập bỏ trụ bị lún nghiêng và thay trụ mới bằng bê tông cốt thép.
2	Lắp đặt trạm bơm dã chiến kênh N1-1, hệ thống Thạnh Hòa	Thạnh Hòa	Phước Hòa	149	Do Xi phông kênh N1-1 bị lũ năm 2021 cuốn trôi, nhằm đảm bảo phục vụ tưới cho hơn 80ha lúa vụ Đông Xuân năm 2021- 2022 của xã Phước Hoà thì cần phải lắp đặt trạm bơm để tưới	- Tận dụng: Lắp đặt trạm bơm điện có đường kính D300, chiều dài ống hút và ống xả L = 47m. - Lắp mới: Bê đỡ mô tơ điện có kết cấu là bê tông thường M200 đá 1x2 đổ tại chỗ kích thước (2,2x1,4x0,5)m. Đường dây điện cáp xoắn nhôm (4x50)mm chiều dài L = 485m, một tủ điện. Làm nhà bảo vệ máy bơm kết cấu bằng thép hộp mã kẽm 30x30, mái và xung quanh nhà bảo vệ được làm bằng tôn lạnh song vuông, kích thước nhà bảo vệ (4x4)m
3	Sửa chữa hư hỏng tổ máy số 2 - Trạm bơm tiêu Hữu Giang	Hữu Giang	Tây Giang	29	Vị trí K1+150 trên tuyến kênh này đã bị sạt lở, chiều dài đoạn sạt lở dài 21m	Sửa lại trục chính máy bơm, thay mới cánh quạt máy bơm tổ máy số 2
4	Thay thế các trang thiết bị tại công trình đập dâng Văn Phong	Văn Phong	Bình Tường	56	Hư hỏng các trang thiết bị (điện + cơ khí) tại đập dâng Văn Phong	- Thay mới máy bơm thủy lực NPH27. - Cải tạo tủ điện điều khiển PLC của Đập Văn Phong, thay thế các bộ nguồn và đầu ghi lưu trữ dữ liệu camera tại đập Văn Phong
5	Sửa chữa hư hỏng nhỏ công trình, máy móc thiết bị; bao gồm:			210		
-	Sửa chữa 05 bộ khớp nối truyền động giữa mô tơ tời và hộp số các cửa đập Lại Giang	Lại Giang	Bồng Sơn	12	Bộ khớp nối truyền động giữa mô tơ tời và hộp số cửa số 3 tời 10 tấn, cửa số 7 tời 10 tấn, cửa số 5 tời 10 tấn, cửa số 6 tời 10 tấn, cửa số 8 tời 10 tấn bị mòn không vận hành được	Sửa chữa 05 bộ khớp nối truyền động
-	Thay thế các thiết bị điện tại nhánh rẽ đường dây 22kv vào trạm biến áp 50kva tại hồ Cẩn Hậu	Cẩn Hậu	Hoài Sơn	17	3 bộ FCO 24kw, 3 dây chì 10k của pha A, pha B, pha C đều hư hỏng; 2 van chống sét 21kw bị thủng	Thay mới 3 bộ FCO 24kw; 2 van chống sét 21kw, 3 dây chì 10k
-	Khắc phục sạt lở kênh chính Bắc, hồ Hố Giang	Hố Giang	Hoài Châu	29	Tại vị trí K1+150 bị sạt lở, chiều dài đoạn sạt lở dài 21m	Khắc phục sạt lở kênh chính Bắc hồ Hố Giang tại K1+150
-	Nạo vét xi phông số 7 kênh chính hồ Vạn Hội	Vạn Hội	Ân Thạnh	7	Tại vị trí K5+300 bị tắc nghẽn do quá trình truyền tải nước quá nhiều năm lượng bùn đất và rác thải bồi và tích tụ trong xi phông dẫn đến tắc nghẽn và tràn ra ngoài	Tháo dỡ tấm nắp và đập lại bê tông; Nạo vét bùn rác trong xi phông
-	Quấn dây mới cho động cơ 3 pha 44,5 kw máy bơm số 3 tại trạm bơm Chánh Khoan	Chánh Khoan	Mỹ Lợi	17	Động cơ 3 pha 44,5 kw máy bơm số 3 bị cháy	Quấn dây mới

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí kế hoạch (triệu đồng)	Mô tả nguyên nhân hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
-	Thay thế các thiết bị cơ khí cho máy đóng mở cửa xả sâu số 5 đập dâng Cây Ké	Cây Ké	Cát Tài	10	02 ổ bi trục ngang truyền động của hộp số giảm tốc; phết chặn trục ngang truyền động bị hư hỏng gây rò rỉ nhớt do vận hành lâu năm	Thay mới 02 ổ bi và phết chặn trục ngang
-	Sửa chữa máy biến áp trạm bơm Tân Lệ	TB Tân Lệ	Nhon Mỹ	25	Máy biến áp (75kva) của TB Tân Lệ bị rò rỉ dầu qua nắp máy biến áp, ty sứ pha C phía hạ lưu bị lỏng.	Máy biến áp (75kva) của TB Tân Lệ bị rò rỉ dầu qua nắp máy biến áp, ty sứ pha C phía hạ lưu bị lỏng. Sửa chữa, phục hồi lại hiện trạng ban đầu.
-	Tháo dỡ, vận chuyển máy bơm kênh N1-1 về nhà quản lý tổ (để tránh lũ)	Thanh Hòa	Phước Hòa	4	Trạm bơm già chiến kênh N1-1 phục vụ tưới cả năm 2022 cho xã Phước Hoà.	Dùng cần cẩu tự hành tháo dỡ, vận chuyển trạm bơm đã chiến trên sông Cây Me về nhà quản lý tổ.
-	Thay thế các thiết bị điện tại công trình Đập Cát và Nha Phu	Thanh Hòa	Phước Hòa	6	06 tủ vận hành bị sét ri, 150 mét ruột gà bọc dây dẫn điện bị mục nát vì sử dụng lâu năm và nằm ở ngoài trời không có mái che tại đập Nha Phu. Hư hỏng 2 khởi động từ LS MC 9b/220v, 1 rơ le nhiệt MT 32 tại, 3 nút nhấn vận hành cửa số 4 Đập Cát	Sơn lại 06 tủ vận hành và thay mới 150 mét dây nhựa dẻo bọc dây dẫn điện tại đập Nha Phu. Thay thế 2 khởi động từ LS MC 9b/220v, 1 rơ le nhiệt MT32, 3 nút nhấn đóng mở cửa số 4 tại Đập Cát
-	Sửa chữa các khớp nối và hồ ga kênh ngầm kênh Nam Đập Cát	Thanh Hòa	Phước Hòa	5	Kênh Nam đập Cát từ vị trí K0 - K0+100 là công ngầm hình thức là ống buy ly tâm có đường kính D= 1000 mm, khớp nối tại K0+50, K0+60 hiện tại bị rò nước gây sụt lở đất; Hồ ga tại K0+80 là đá xây bị thối mạch vữa gây rò nước sụt lở đất	Ôp bê tông đá 1x2cm M200 tại các vị trí khớp nối tại K0+50, K0+60 và Hồ ga tại K0+80
-	Sửa chữa máy đóng mở cống chia nước tại K2+850m kênh N14, tại K1+497 kênh N12 và sửa chữa máy đóng mở đầu kênh N12-2, N14-7	Văn Phong	Tây Bình, Bình Hòa, Tây Vinh	15	Máy đóng mở V0.5 đã bị hư hỏng, bể eru, vỏ máy	Thay mới 04 máy đóng mở V0.5
-	Gia công, lắp dựng các bảng cấm đổ rác thải trên kênh Tân Khai vị trí Cầu qua kênh dưới bảo tàng Quang Trung, đầu kênh Suối Châm - Suối Dầu tại K0, kênh tiêu Đồng Đưng tại K0+700	Văn Phong	Bình Tường	8	Người dân đổ rác thải xuống kênh nương làm ếch tắc dòng chảy, gây ô nhiễm môi trường	Lắp mới 03 bảng cấm
-	Thay 2 bộ cửa đi nhà tháp cống và 1 bộ cửa đi nhà van còn hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân	20	Các bộ cửa đã hư hỏng, xuống cấp đang dùng cây kê chống tạm	Thay mới 03 bộ cửa đi

TT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Kinh phí kế hoạch (triệu đồng)	Mô tả nguyên nhân hư hỏng	Biện pháp sửa chữa
-	Thay thế 3 bộ cầu chì tự rơi Fco 22kv tại công trình hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân	6	Hư hỏng 03 bộ cầu chì tự rơi Fco 22kv	Thay thế 03 bộ cầu chì
-	Sửa chữa, gia cố cửa các nhà vận hành tại các hồ Định Bình, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng	Định Bình, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng	Vĩnh Hảo, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận	15	Hiện tại các nhà van còn của hệ thống các hồ chứa đã xuống cấp hư hỏng nặng nhất là các cửa sổ, cửa đi đã hư hỏng gần như hoàn toàn. Để phòng ngừa tình trạng người dân vào trong nhà van nhằm mục đích tự ý vận hành công trình, trộm cắp các thiết bị trong nhà van nên việc thay thế, sửa chữa gia cố các cửa đi cửa sổ các nhà van là hết sức cần thiết.	+ Nhà van còn hồ Hà Nhe thay mới 1 bộ cửa đi 2 cánh (cửa mở) bằng sắt; thay mới 1 bộ cửa sổ 2 cánh (cửa mở) bằng sắt và lắp đặt thêm 3 bộ khung hoa cửa sổ bằng sắt hộp. + Nhà van còn hồ Hòn Lập thay mới 1 bộ cửa đi 4 cánh (cửa mở) bằng sắt. + Nhà van còn hồ Tà Niêng lắp đặt thêm 1 bộ khung hoa cửa sổ bằng sắt hộp.
-	Sửa chữa gia cố khắc phục cầu máng ống thép kênh N7	Cần Hậu	Hoài Sơn	14	Tuyến kênh N7 thuộc hệ thống tưới hồ Cần Hậu được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2011, tại vị trí K0 + 900 được xây dựng cầu máng vượt suối, có kết cấu bằng ống thép với đường kính d = 30cm, chiều dài đường ống là 15,0m. Qua thời gian khai thác và vận hành, đến nay ống thép đã bị gỉ mục, sụp gãy tại vị trí gần giữa ống, không thể tải nước phục vụ tưới.	Gia cố tạm đóng cọc thép làm trụ đỡ ở hai đầu cầu máng bằng thép V10, vị trí cửa vào, cửa ra cầu máng trám chít vữa xi măng lại để tưới vụ Đông Xuân 2022-2023
	Tổng cộng (A+B)			3.188		

Phụ lục 04
DANH MỤC LẮP ĐẶT VÀ SỬA CHỮA THIẾT BỊ QUAN TRẮC
TẠI CÁC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

TT	Công trình	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)			Ghi chú
			Tổng số	Đo mực nước tự động	Camera	
	TỔNG CỘNG		604,00	285,00	319,00	
I	Lắp đặt camera, thiết bị đo mực nước tự động			285,00	290,30	
1	Hồ Thuận Ninh	Bình Tân, Thuận Ninh		102,22	66,94	Lắp đặt 01 đo MN tự động, 01 Camera
2	Hồ Vạn Hội	Ân Tín, Hoài Ân		102,84	53,85	Lắp đặt 01 đo MN tự động, 01 Camera
3	Hồ Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát			105,58	Lắp đặt 02 Camera
4	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Mỹ, Hoài Nhơn			63,93	Lắp đặt 01 Camera
5	Đập Lại Giang	Bồng Sơn, Hoài Nhơn		79,94		Lắp đặt 01 đo MN tự động
II	Sửa chữa camera		28,70	-	28,70	
1	Hồ Định Bình	Vĩnh Hảo, Định Bình			28,70	Sửa lại hệ thống và thay thế đầu ghi để đủ số lượng công camera 18 cái (dự kiến lắp thêm 5 cái)

Phụ lục 05

DANH MỤC SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI CÁC NĂM TRƯỚC KẾT DƯ CHUYỂN SANG NĂM 2022 THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung công việc	Hệ thống	Địa điểm xây dựng	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Kinh phí lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt hồ chứa nước Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hảo	48	Tổng giá trị lập hồ sơ cấp phép: 475 tr.đ; phân bổ trong 10 năm, mỗi năm 47,5 tr.đ
2	Chuyển trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới giao nhận cho các địa phương năm 2021			793	Thực hiện theo Thông báo số 174/TB-UBND ngày 31/8/2021 về ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp trực tuyến đánh giá kết quả thực hiện giao nhận quản lý, khai thác các hồ chứa đập dâng tự nhiên năm 2021 các
3	Chi trả kinh phí hỗ trợ chuyển giao kênh mương loại 3 năm 2021			26	
4	Hỗ trợ chi phát dọn, nạo vét kênh mương thuộc hệ thống hồ chứa nước Sông Vồ cho HTX NN An Tân, huyện An Lão năm 2021			41	Công văn số 1896/SNN-KHTH của Sở Nông nghiệp và PTNT
	Tổng cộng			908	

Phụ lục 06**KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)***I. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG****1. Kế hoạch tiền lương của người lao động quản lý**

a) Tổng số lao động quản lý năm 2022: 06 người

b) Tiền lương của người lao động quản lý năm 2022: 1.716.000.000 đồng (1)

2. Kế hoạch tiền lương của người lao động

a) Kế hoạch sử dụng lao động năm 2022: 400 người

b) Tiền lương của người lao động năm 2022: 29.399 triệu đồng (2)

Tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 (1+2): 1.716 tr.đ + 29.399 tr.đ = 31.115 triệu đồng.**II. CHI PHÍ ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG****1. Ăn giữa ca****a) Người quản lý Công ty** $6 \text{ người} \times 730.000 \text{ đồng/người/tháng} \times 12 \text{ tháng} = \mathbf{50 \text{ triệu đồng}}$ (lấy tròn) (1)**b) Người lao động**

- Lao động (tạm tính) để tính tiền ăn giữa ca: 384 người;

- Dự kiến số ngày người lao động nghỉ phép năm, lễ tết, ốm đau, thai sản... không hưởng tiền ăn giữa ca: 15 ngày (nghỉ phép bình quân: 7 ngày/người/năm + nghỉ Lễ, tết bình quân: 8 ngày/người/năm);

- Kế hoạch tiền ăn giữa ca của NLĐ năm 2022 được tính là:

 $(384 \text{ người} \times 730.000 \text{ đồng/người/tháng} \times 12 \text{ tháng}) - (384 \text{ người} \times 15 \text{ ngày} \times 33.000 \text{ đ/ngày}) = \mathbf{3.170 \text{ triệu đồng}}$ (lấy tròn) (2)*** Tổng kế hoạch tiền ăn giữa ca năm 2022 (NQL + NLĐ) (1+2) : 50 tr.đ + 3.170 tr.đ = 3.220 triệu đồng (I)****2. Các khoản phải nộp tính theo lương****a) Người quản lý Công ty:** $38,52 \times 1.490.000 \text{ đồng/tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 23,5 = \mathbf{162 \text{ triệu đồng}}$ (1)**b) Người lao động** $2.250 \text{ triệu đồng/tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 23,5\% = \mathbf{6.345 \text{ triệu đồng}}$ (2)*** Tổng cộng toàn bộ các khoản phải nộp tính theo lương (1+2) : 162 triệu đồng + 6.345 triệu đồng = 6.507 triệu đồng (II)***** Tổng cộng kế hoạch tiền ăn giữa ca và các khoản nộp theo lương năm 2022 (I+II):** $3.220 \text{ triệu đồng} + 6.507 \text{ triệu đồng} = \mathbf{9.727 \text{ triệu đồng}}$

III. KINH PHÍ ĐĂNG

31.115 triệu đồng x 0,5% = 155 triệu đồng./.